

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

**TRANSPORT ENGINEERING
DESIGN INCORPORATED**

Số: 951 /TEDI-CBTT
No.: 951 /TEDI-CBTT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025
Ha Noi, day 28 month 03 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN/INFORMATION DISCLOSURE

**V/v: Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán
Sub: Audited Separate Financial Report for 2024**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP.
To: - The State Securities Commission;
- Hanoi Stock Exchange;
- Transport Engineering Design Incorporated.

- Tên giao dịch/Trading name: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP / Transport Engineering Design Incorporated;
- Mã chứng khoán/Securites code: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính/Address of headoffice: 278 Tôn Đức Thắng, Hàng Bột, Đống Đa, Hà Nội/ 278 Ton Duc Thang, Hang Bot, Dong Da, Hanoi;
- Điện thoại/Tel: (84-24).38514431. Fax: (84-24).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn;
- Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons authorized to disclose information: Ông Nguyễn Công Tâm/Mr. Nguyen Cong Tam;
- Chức vụ tại công ty/Position in the company: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động/Manager of Human Resource Department;
- Loại thông tin công bố/Type of Infomation:
☐ 24h; ☐ 72h; ☐ Yêu cầu/Request; ☐ Bất thường/Abnormal; ☒ Định kỳ/Periodic

Nội dung công bố thông tin / Contents of information disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán / Audited Separate Financial Report for 2024

(Chi tiết đính kèm / Details Attached)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility to the law for the content of the disclosed information./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu/Archived: VT, Tổ CBTT./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

**PERSONS AUTHORIZED
TO DISCLOSE INFORMATION**



Nguyễn Công Tâm

Số: **952** /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày **28** tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP;
 - Mã chứng khoán: TED;
 - Địa chỉ liên hệ: Số 278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, TP Hà Nội;
 - Điện thoại: (+84.24)38514431; Fax: (+84. 24)38514980.
 - E-mail: hoidongquantri@gmail.com. Website: tedi.vn
2. Nội dung công bố thông tin:
 - BCTC năm 2024:
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có Cty con và đơn vị KT cấp trên có đơn vị trực thuộc)
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)
 - ☒ BCTC riêng (TCNY có công ty con)
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - ☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☒

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày .28.../3/2025, tại đường dẫn: <https://tedi.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các công bố thông tin./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đào Ngọc Vinh

Báo cáo Tài chính riêng

TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	05-35
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/06/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Mutsuya Mori	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Ngọc Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/05/2024
Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/05/2024
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Võ Tùng Hưng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Mạch Thanh Toàn	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Phan Lê Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên	
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Đào Ngọc Vinh – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1



Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2025-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		561.483.921.655	505.281.938.903
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	68.341.386.891	66.609.323.773
111	1. Tiền		53.141.386.891	46.509.323.773
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.200.000.000	20.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		31.833.692.631	26.771.626.165
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	31.833.692.631	26.771.626.165
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		268.036.323.798	260.512.993.200
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	213.011.408.153	203.492.038.819
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	50.117.864.009	48.034.951.181
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	35.903.582.416	38.824.191.880
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(30.996.530.780)	(29.838.188.680)
140	IV. Hàng tồn kho	8	191.533.597.495	151.096.897.392
141	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		191.533.597.495	151.096.897.392
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.738.920.840	291.098.373
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		790.175.718	264.179.842
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	26.918.531
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	948.745.122	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		126.896.278.357	124.352.688.369
220	I. Tài sản cố định	10	62.609.367.064	55.931.750.008
221	1. Tài sản cố định hữu hình		60.787.714.333	54.766.476.009
222	- Nguyên giá		163.384.531.711	151.318.081.123
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(102.596.817.378)	(96.551.605.114)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.821.652.731	1.165.273.999
228	- Nguyên giá		8.862.828.627	7.703.077.827
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.041.175.896)	(6.537.803.828)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.718.518.518
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.718.518.518
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		54.328.968.387	54.328.968.387
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	54.328.968.387	54.328.968.387
260	IV. Tài sản dài hạn khác		9.957.942.906	11.373.451.456
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	9.957.942.906	11.373.451.456
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		688.380.200.012	629.634.627.272

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		474.701.867.355	430.269.572.459
310	I. Nợ ngắn hạn		473.737.374.355	429.545.935.459
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	38.126.712.371	33.121.660.039
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	251.666.256.729	229.540.627.646
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	7.610.925.547	4.422.897.013
314	4. Phải trả người lao động	15	52.104.737.840	60.041.587.099
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	71.909.073.096	53.894.611.080
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		37.315.341	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	44.793.630.623	44.052.552.900
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	91.468.086	81.144.624
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.397.254.722	4.390.855.058
330	II. Nợ dài hạn		964.493.000	723.637.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	964.493.000	723.637.000
400	D. NGUỒN VỐN		213.678.332.657	199.365.054.813
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	213.678.332.657	199.365.054.813
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		87.863.100.657	73.549.822.813
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30.981.422.813	10.669.827.453
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		56.881.677.844	62.879.995.360
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		688.380.200.012	629.634.627.272

Võ Thu Thủy
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20	655.688.445.368	717.833.724.152
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.184.484.919	252.764.448
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20	654.503.960.449	717.580.959.704
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	21	497.269.378.775	541.419.958.973
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		157.234.581.674	176.161.000.731
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23.995.074.935	26.796.312.369
22	7. Chi phí tài chính	23	184.592.488	41.862.114
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.882.703	39.828.508
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	114.954.868.950	129.254.314.434
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.090.195.171	73.661.136.552
31	11. Thu nhập khác		314.636.700	299.896.783
32	12. Chi phí khác		359.812.359	451.564.593
40	13. Lợi nhuận khác		(45.175.659)	(151.667.810)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.045.019.512	73.509.468.742
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	9.163.341.668	10.629.473.382
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>56.881.677.844</u>	<u>62.879.995.360</u>


Võ Thu Thủy
Người lập biểu


Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		714.051.250.018	718.425.340.707
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(255.197.655.364)	(298.891.785.636)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(205.437.499.176)	(188.817.204.209)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(15.882.703)	(39.828.508)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.069.055.087)	(8.600.485.297)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.443.026.488	1.212.879.237
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(217.706.411.782)	(170.438.943.016)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25.067.772.394	52.849.973.278
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác		(11.225.738.516)	(10.885.437.948)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		334.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(60.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.997.910.000	45.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.159.635.335	22.995.085.640
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.265.806.819	(3.290.352.308)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.829.178.287	2.211.761.197
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.818.854.825)	(15.448.094.073)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.206.250.000)	(28.736.890.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.195.926.538)	(41.973.222.876)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.137.652.675	7.586.398.094
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		66.609.323.773	58.507.587.805
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		594.410.443	515.337.874
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	68.341.386.891	66.609.323.773


Võ Thu Thủy
Người lập biểu


Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/06/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 648 nhân viên (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 583 nhân viên).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2024, giá trị được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán giảm 62,1 tỷ VND tương đương 8,66% so với năm 2023 do tiến độ hoàn thành các công trình thực hiện và việc chấp nhận nghiệm thu của các chủ đầu tư. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận tương ứng trong năm nay giảm so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Ngoài Văn phòng chính của Tổng Công ty, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng	Số 278, phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội	Hoạt động kiểm tra, tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật,....
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật...

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- ▶ Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 đến 60 tháng.
- ▶ Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 24 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 72 tháng.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá trị dịch vụ phát sinh cùng năm thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.716.901.461	6.450.602.409
Tiền gửi ngân hàng	50.424.485.430	40.058.721.364
Các khoản tương đương tiền (i)	15.200.000.000	20.100.000.000
	68.341.386.891	66.609.323.773

(i) Tại 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01-03 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 4,4%/năm - 4,6%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	31.833.692.631	-	26.771.626.165	-
	31.833.692.631	-	26.771.626.165	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Quốc Dân – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ và Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam, lãi suất 3,90%/năm – 4,75%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại 31/12/2024 là 10 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	2.903.313.669	2.903.313.669
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	8.137.951.975	8.137.951.975
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	5.495.993.461	5.495.993.461
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	2.701.818.608	2.701.818.608
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	7.030.053.149	7.030.053.149
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hầm	7.347.124.822	7.347.124.822
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	7.222.223.491	7.222.223.491
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	4.030.440.000	4.030.440.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	4.384.470.000	4.384.470.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	5.075.579.212	5.075.579.212
	54.328.968.387	54.328.968.387

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCPT

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	29/57 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	Số 2, đường Lê Ninh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
5. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Phòng 301, tòa nhà D 10, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	6.314.071.733	-	7.107.937.504	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	61.294.017	-	96.812.817	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	243.191.400	-	275.141.120	-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	29.551.960	-	-	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	130.865.120	-	164.360.680	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.329.658.209	-	1.506.705.604	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	641.920.458	-	778.454.255	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	397.178.529	-	638.920.447	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	3.393.224.880	-	3.493.421.538	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	87.187.160	-	154.121.043	-
Bên khác	206.697.336.420	(30.196.530.780)	196.384.101.315	(28.993.188.680)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Văn Đồn	25.387.612.505	-	25.437.612.505	-
Ban QLDA Thăng Long	10.647.677.727	(19.349.500)	9.584.697.373	-
Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông TP Hà Nội	19.870.963.865	(1.197.923.409)	15.282.295.737	(1.197.923.409)
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	8.694.248.816	-	10.453.870.166	-
Công ty CP BOT Biên Cương	9.998.819.101	(4.925.550.659)	9.998.819.101	(4.925.550.659)
Ban QLDA ĐTXD Công trình Dân dụng TP Hà Nội	13.729.278.373	-	13.729.278.373	-
Khác	118.368.736.033	(24.053.707.212)	111.897.528.060	(22.869.714.612)
	213.011.408.153	(30.196.530.780)	203.492.038.819	(28.993.188.680)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	11.624.845.700	-	13.122.680.500	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	2.887.664.800	-	5.795.584.700	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	2.284.000.000	-	4.177.177.300	-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	30.000.000	-	30.000.000	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	81.600.000	-	81.600.000	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.627.877.500	-	1.280.877.500	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	283.047.000	-	283.047.000	-
Công ty CP Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	2.791.306.800	-	1.374.394.000	-
	1.539.349.600	-	-	-
Bên khác				
Trades Transformation Co., Ltd	38.493.018.309	-	34.912.270.681	-
Công ty CP Xây dựng và Giao thông Pháp Hoa	5.373.820.628	-	5.373.820.628	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 7	235.000.000	-	1.235.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Phú Thái	2.279.126.556	-	2.750.387.556	-
Khác	2.162.000.000	-	-	-
	28.443.071.125	-	25.553.062.497	-
	50.117.864.009	-	48.034.951.181	-

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức	4.321.351.500	-	4.186.302.800	-
Tạm ứng (i)	23.717.644.778	-	27.639.525.892	-
Phải thu thuế TNCN của nhân viên, chuyên gia thuê ngoài	2.302.024.493	-	2.184.838.253	-
Phải thu khác	5.562.561.645	(800.000.000)	4.813.524.935	(845.000.000)
	35.903.582.416	(800.000.000)	38.824.191.880	(845.000.000)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	6.262.779.095	-	6.173.153.001	-
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	6.284.548	-	-	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	-	-	444.496.300	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	-	-	15.000.000	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	562.875.000	-	24.600.000	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	182.732.002	-	74.913.861	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	97.889.991	-	15.000.000	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.127.741.591	-	1.181.104.325	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.329.867.963	-	1.463.650.515	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	2.955.388.000	-	2.954.388.000	-
Bên khác	29.640.803.321	(800.000.000)	32.651.038.879	(845.000.000)
Phòng ban, Trung tâm sản xuất và nhân viên	23.717.644.778	-	27.639.525.892	-
Các đối tượng khác	5.923.158.543	(800.000.000)	5.011.512.987	(845.000.000)
	35.903.582.416	(800.000.000)	38.824.191.880	(845.000.000)

(i) Các khoản tạm ứng cho các trung tâm sản xuất và nhân viên để thực hiện hoạt động tư vấn, khảo sát và thiết kế.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6	10.714.558.400	-	10.714.558.400	-
- Đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	2.829.135.715	-	2.796.635.715	-
- Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM - Vinh Nha Trang, Nha Trang - TP HCM	4.739.984.035	-	4.979.247.837	-
- Giám sát thi công xây dựng Dự án kết nối đất liền với hệ thống hàng hải Solomon	5.722.646.810	-	10.719.670.682	-
- Công trình khác	167.527.272.535	-	121.886.784.758	-
	191.533.597.495	-	151.096.897.392	-

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ dụng cụ		
Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	3.138.081.274	3.616.054.258
Chi phí sửa chữa	-	295.545.665
Chi phí khác	4.098.327.821	4.046.845.657
	2.721.533.811	3.415.005.876
	9.957.942.906	11.373.451.456

10. Tài sản cố định

	TSCĐ Vô hình		TSCĐ Hữu hình				Tổng
	Phần mềm máy vi tính	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2024	7.703.077.827	97.756.684.818	24.471.081.787	17.699.279.626	11.140.429.092	250.605.800	151.318.081.123
Xây dựng cơ bản	-	4.109.956.480	-	-	-	-	4.109.956.480
hoàn thành							
Mua trong năm	1.159.750.800	-	4.873.566.262	2.455.430.000	1.319.123.492	-	8.648.119.754
Thanh lý	-	-	-	(459.375.646)	(232.250.000)	-	(691.625.646)
Tại ngày 31/12/2024	8.862.828.627	101.866.641.298	29.344.648.049	19.695.333.980	12.227.302.584	250.605.800	163.384.531.711
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2024	6.537.803.828	55.946.738.582	19.938.491.805	14.133.043.525	6.282.725.402	250.605.800	96.551.605.114
Khấu hao trong năm	503.372.068	2.462.808.134	1.837.640.800	912.352.230	1.524.036.746	-	6.736.837.910
Thanh lý	-	-	-	(459.375.646)	(232.250.000)	-	(691.625.646)
Tại ngày 31/12/2024	7.041.175.896	58.409.546.716	21.776.132.605	14.586.020.109	7.574.512.148	250.605.800	102.596.817.378
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	1.165.273.999	41.809.946.236	4.532.589.982	3.566.236.101	4.857.703.690	-	54.766.476.009
Tại ngày 31/12/2024	1.821.652.731	43.457.094.582	7.568.515.444	5.109.313.871	4.652.790.436	-	60.787.714.333

Nguyên giá TSCĐ hữu hình và vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 29.748.883.347 VND và 5.992.340.827 VND.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	18.088.568.522	18.088.568.522	14.031.666.318	14.031.666.318
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	1.597.222.280	1.597.222.280	2.475.589.088	2.475.589.088
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	5.176.925.752	5.176.925.752	1.736.470.297	1.736.470.297
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	191.373.000	191.373.000	191.373.000	191.373.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	863.862.687	863.862.687	556.429.687	556.429.687
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.599.159.000	1.599.159.000	1.372.597.000	1.372.597.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	465.882.000	465.882.000	465.882.000	465.882.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	3.946.797.424	3.946.797.424	3.946.797.424	3.946.797.424
Công ty CP TVTK Cầu Đường	2.758.525.038	2.758.525.038	2.394.220.038	2.394.220.038
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.488.821.341	1.488.821.341	892.307.784	892.307.784
Bên khác	20.038.143.849	20.038.143.849	19.089.993.721	19.089.993.721
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 7	3.004.868.226	3.004.868.226	2.940.674.342	2.940.674.342
Công ty TNHH TM và XD Trung Chính	538.306.836	538.306.836	2.585.203.936	2.585.203.936
Công ty CP Tư vấn Bằng Giang	-	-	1.645.619.000	1.645.619.000
Khác	16.494.968.787	16.494.968.787	11.918.496.443	11.918.496.443
	38.126.712.371	38.126.712.371	33.121.660.039	33.121.660.039

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCPT

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Năm 2024		31/12/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	310.453.115	30.306.252.673	26.096.086.868	-	4.520.618.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.956.968.297	9.163.341.668	12.069.055.087	948.745.122	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.155.475.601	15.585.274.427	14.650.443.401	-	3.090.306.627
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.498.275.373	3.498.275.373	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.425.989.470	1.425.989.470	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	27.204.930	27.204.930	-	-
	-	4.422.897.013	60.006.338.541	57.767.055.129	948.745.122	7.610.925.547

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Vay ngắn hạn

	01/01/2024		Năm 2024		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	81.145.630	81.145.630	1.583.266.391	1.572.942.929	91.469.092	91.469.092
Ngân hàng TMCP Quân đội	(1.006)	(1.006)	-	-	(1.006)	(1.006)
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	9.245.911.896	9.245.911.896	-	-
	81.144.624	81.144.624	10.829.178.287	10.818.854.825	91.468.086	91.468.086

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/134643/HĐTD ngày 31/05/2024 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 210 tỷ VND.

Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/05/2025, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, cấp hạn mức thấu chi, thẻ tín dụng doanh nghiệp để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng tín dụng này với tổng giá trị là 10 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh 04).

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	1.168.000.000	2.074.129.637
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	244.800.000	244.800.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	150.800.000	181.200.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	605.100.000	926.120.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	167.300.000	167.300.000
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	-	554.709.637
Bên khác	250.498.256.729	227.466.498.009
Ban QLDA DTXD Công trình Giao thông TP Hà Nội	15.423.835.000	18.341.925.909
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng quận Nam Từ Liêm	11.126.758.000	972.316.000
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban Quản lý dự án Chuyên ngành Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	13.314.000.000	1.418.117.000
Bộ phát triển cơ sở hạ tầng - Quần đảo Solomon	6.893.038.926	24.297.217.246
Ban quản lý dự án 85	4.979.685.000	12.519.439.000
Ban QLDA DTXD Các Công trình Giao thông Hải Phòng	44.970.609.822	9.386.692.000
Khác	132.876.066.381	139.616.527.254
	251.666.256.729	229.540.627.646

15. Phải trả người lao động

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người lao động	52.104.737.840	60.041.587.099
	52.104.737.840	60.041.587.099

Trong đó thông tin về số lao động, quỹ lương người lao động và thu nhập bình quân như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Số lao động bình quân (người)	648	583
Quỹ lương người lao động (VND)	203.281.969.091	184.451.760.307
Thu nhập bình quân (VND/người/tháng)	26.142.229	26.365.317

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Tại ngày 01/01/2024 và 31/12/2024, chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí trích trước của các thầu phụ đang chờ nghiệm thu.

17. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	195.838.400	155.668.600
Phải trả chi phí sản xuất kinh doanh	40.642.583.183	40.280.447.194
Thu hộ, trả hộ	1.328.951.355	259.124.368
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	131.245.000	87.495.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.495.012.685	3.269.817.738
	44.793.630.623	44.052.552.900
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phòng ban, trung tâm sản xuất của Công ty	40.293.181.786	39.695.032.927
Các đối tượng khác	4.500.448.837	4.357.519.973
	44.793.630.623	44.052.552.900
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	964.493.000	723.637.000
	964.493.000	723.637.000

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	125.000.000.000	815.232.000	48.937.261.089	174.752.493.089
Lợi nhuận năm trước	-	-	62.879.995.360	62.879.995.360
Phân phối lợi nhuận năm 2022:	-	-	(38.267.433.636)	(38.267.433.636)
Chia cổ tức	-	-	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(9.517.433.636)	(9.517.433.636)
Tại ngày 01/01/2024	125.000.000.000	815.232.000	73.549.822.813	199.365.054.813
Lợi nhuận năm nay	-	-	56.881.677.844	56.881.677.844
Phân phối lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	(42.568.400.000)	(42.568.400.000)
Chia cổ tức	-	-	(31.250.000.000)	(31.250.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(11.318.400.000)	(11.318.400.000)
Tại ngày 31/12/2024	125.000.000.000	815.232.000	87.863.100.657	213.678.332.657

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 12 NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2024, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		62.879.995.360
Chi trả cổ tức (Tương ứng 2.500 VND/CP)	49,70	31.250.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	10,00	6.288.000.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	4,00	2.515.200.000
Trích quỹ khen thưởng doanh số bán hàng	4,00	2.515.200.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32,30	20.311.595.360

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	43.737.100.000	34,990	43.737.100.000	34,990
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	37.640.500.000	30,112	37.640.500.000	30,112
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,499	10.623.500.000	8,499
Các cổ đông khác	32.998.900.000	26,399	32.998.900.000	26,399
	125.000.000.000	100,000	125.000.000.000	100,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	87.495.000	74.385.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	31.250.000.000	28.750.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	31.250.000.000	28.750.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm bằng tiền	31.206.250.000	28.736.890.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	31.206.250.000	28.736.890.000
Số dư cuối năm	131.245.000	87.495.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	136.675,26	456.100,35
SBD	181.762,03	152.012,82

b) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

Khu đất	Hợp đồng	Thời gian thuê	Diện tích (m ²)
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	5.533 m ²
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	1.357 m ²
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	Từ ngày 06/01/2014 đến ngày 05/01/2064	2.581 m ²
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	Từ ngày 19/12/2008 đến ngày 18/12/2058	322,9 m ²

20. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	655.688.445.368	717.833.724.152
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.184.484.919	252.764.448
<i>Giảm giá dịch vụ</i>	<i>1.184.484.919</i>	<i>252.764.448</i>
	654.503.960.449	717.580.959.704
Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 29)	10.694.013.551	12.419.087.438

21. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	497.269.378.775	541.419.958.973
	497.269.378.775	541.419.958.973

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.962.906.796	4.716.044.758
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.363.527.370	21.548.452.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	18.549.128	8.654.053
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	632.975.986	515.337.874
Doanh thu tài chính khác	17.115.655	7.823.684
	23.995.074.935	26.796.312.369
Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 29)	19.363.527.370	19.148.452.000

23. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.882.703	39.828.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	130.144.242	2.033.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	38.565.543	-
	184.592.488	41.862.114

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.796.330.116	1.458.126.658
Chi phí nhân công	42.663.332.079	47.120.245.999
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.026.722.992	1.373.816.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.685.230.286	3.101.051.623
Thuế, phí, và lệ phí	4.686.843.255	5.720.022.455
Chi phí dự phòng	1.158.342.100	10.733.655.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.441.276.495	16.446.038.775
Chi phí khác bằng tiền	41.496.791.627	43.301.356.959
	114.954.868.950	129.254.314.434

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	66.045.019.512	73.509.468.742
Các khoản điều chỉnh tăng	1.058.847.090	1.040.490.670
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.058.847.090	1.040.490.670
Các khoản điều chỉnh giảm	(21.363.527.370)	(21.548.452.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(21.363.527.370)	(21.548.452.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	45.740.339.232	53.001.507.412
Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.148.067.847	10.600.301.481
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế	15.273.821	29.171.901
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.163.341.668	10.629.473.382
Thuế TNDN (phải thu)/phải nộp đầu năm	1.956.968.297	(72.019.788)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.069.055.087)	(8.600.485.297)
Thuế TNDN (phải nộp)/phải thu cuối năm	(948.745.122)	1.956.968.297

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.120.771.034	26.336.443.600
Chi phí nhân công	217.904.201.984	227.219.460.728
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	6.745.883.976	6.384.438.086
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.240.209.978	5.753.372.170
Chi phí dự phòng	1.158.342.100	10.733.655.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.306.123.392	72.627.359.246
Chi phí khác bằng tiền	124.784.825.158	112.067.168.710
Chi phí thuê phụ	184.400.590.206	201.348.880.137
	652.660.947.828	662.470.777.782

27. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.624.485.430	-	-	65.624.485.430
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.918.459.789	-	-	217.918.459.789
Các khoản cho vay	31.833.692.631	-	-	31.833.692.631
	315.376.637.850	-	-	315.376.637.850
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.158.721.364	-	-	60.158.721.364
Phải thu khách hàng, phải thu khác	212.478.042.019	-	-	212.478.042.019
Các khoản cho vay	26.771.626.165	-	-	26.771.626.165
	299.408.389.548	-	-	299.408.389.548

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	91.468.086	-	-	91.468.086
Phải trả người bán, phải trả khác	82.920.342.994	964.493.000	-	83.884.835.994
Chi phí phải trả	71.909.073.096	-	-	71.909.073.096
	154.920.884.176	964.493.000	-	155.885.377.176
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	81.144.624	-	-	81.144.624
Phải trả người bán, phải trả khác	77.174.212.939	723.637.000	-	77.897.849.939
Chi phí phải trả	53.894.611.080	-	-	53.894.611.080
	131.149.968.643	723.637.000	-	131.873.605.643

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Công ty con
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Công ty con
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	Công ty con
Công ty CP TVTK Đường Bộ	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu Đường	Công ty con
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Công ty con
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Công ty con
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	Cổ đông lớn
Ông Phạm Hữu Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên HĐQT
Ông Mutsuya Mori	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Tùng Hưng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Phan Lê Bình	Thành viên ban kiểm soát
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch cung cấp dịch vụ:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ - Phí quản lý thương hiệu	1.747.303.000	1.756.991.000
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	66.604.000	53.897.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	68.754.000	80.930.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	265.215.000	295.724.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	51.437.000	42.605.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	126.264.000	149.871.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	330.757.000	378.676.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	425.046.000	358.217.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	168.674.000	195.789.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	117.425.000	86.566.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	127.127.000	114.716.000
Cung cấp dịch vụ - Cho thuê trụ sở	4.615.058.183	5.444.671.457
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	74.618.182	74.618.182
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	-	173.894.182
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	332.854.545	308.072.728
Công ty CP TVTK Đường Bộ	2.207.134.545	2.177.407.273
Công ty CP TVTK Cầu Đường	938.087.274	906.250.910
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.062.363.637	1.449.078.182
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	355.350.000
Cung cấp dịch vụ - Điện nước	1.889.044.576	1.822.638.509
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	4.909.879	270.643
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.051.343.956	1.026.491.750
Công ty CP TVTK Đường Bộ	430.943.515	363.563.066
Công ty CP TVTK Cầu Đường	225.830.703	206.893.242
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	176.016.523	186.278.709
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	39.141.099
Cung cấp dịch vụ - Xưởng hồ sơ	276.333.310	200.141.402
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	580.000	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	35.999.820	63.783.260
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	21.330.490	25.387.042
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	23.883.200	2.136.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	-	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	159.939.800	97.755.100
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	34.600.000	8.680.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	2.400.000
Cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế khảo sát	2.166.274.482	3.194.645.070
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	28.148.148	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	276.442.181	1.620.007.689
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.861.684.153	1.574.637.381
	10.694.013.551	12.419.087.438

Giao dịch mua dịch vụ, tài sản:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	10.627.182.049	12.603.599.566
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	25.525.922.958	31.583.837.750
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	2.850.400.926	4.636.656.340
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	2.572.946.297	1.246.741.784
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	330.345.455	1.195.677.527
Công ty CP TVTK Cầu Đường	3.372.504.630	13.796.923.652
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	11.142.648.919	7.646.923.891
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	396.128.182
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	1.985.121.356	-
	58.407.072.590	73.106.488.692

Giao dịch cổ tức và lợi nhuận được chia

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	796.910.000	544.896.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.036.718.970	916.826.300
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	2.956.470.000	3.468.000.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	535.500.000	571.200.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	2.103.750.000	1.725.075.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	3.828.060.000	3.350.700.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	4.103.460.000	3.396.600.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.834.682.400	1.299.566.700
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.113.840.000	928.200.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	1.054.136.000	2.947.388.000
	19.363.527.370	19.148.452.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	2.236.721.363	2.321.184.525
Hitoshi Yahaghi (Miễn nhiệm ngày 15/05/2024)	-	355.400.000
Phạm Hữu Sơn (i) (Bổ nhiệm ngày 15/05/2024)	1.851.171.363	1.701.974.525
Nhữ Đình Hoa (Bổ nhiệm ngày 15/05/2024)	60.020.000	-
Đỗ Thị Phương Lan	325.530.000	263.810.000
Ban Tổng Giám đốc	5.567.447.185	5.216.893.802
Đỗ Minh Dũng (i)	1.444.843.224	1.467.108.315
Đào Ngọc Vinh (i)	1.670.382.241	1.505.477.083
Nguyễn Mạnh Hà	1.297.936.544	1.248.551.099
Bùi Trần Long (Miễn nhiệm ngày 01/07/2023)	-	568.268.305
Trần Quốc Bảo (Bổ nhiệm ngày 15/08/2023)	1.154.285.176	427.489.000
Ban Kiểm soát	1.430.412.802	1.957.833.218
Võ Tùng Hưng (Bổ nhiệm ngày 15/05/2024)	45.890.000	-
Mạch Thanh Toàn (Miễn nhiệm ngày 15/05/2024)	176.715.000	189.680.000
Võ Hoàng Anh (ii) (Miễn nhiệm ngày 15/05/2024)	364.853.837	1.006.175.575
Ngô Nam Hà (ii)	842.953.965	761.977.643
	9.234.581.350	9.495.911.545

- (i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.
(ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 03 năm 2025.

Võ Thu Thủy
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025